KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SD5)

CTCP Sông Đà 5

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	**3.9%**	**1.3%**

DT thuần
2024
2,337
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0| 3.3%

LN thuần
2024
30.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30| 11.8%

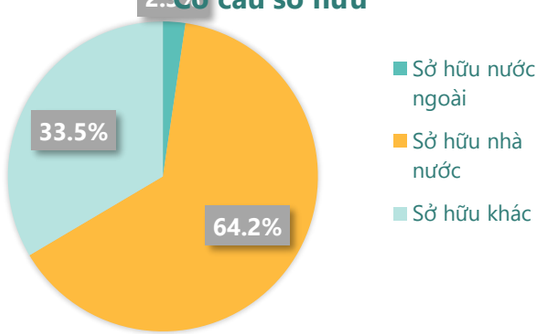
LN sau thuế
2024
23.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 12.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.7%
YoY: +/-▼ 0.7%

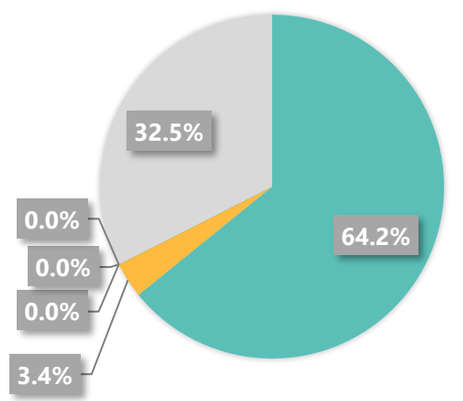
ROE
2024
4.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,859 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	208
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,210
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.24
EPS	909
P/E	8.8

Cơ cấu sở hữu

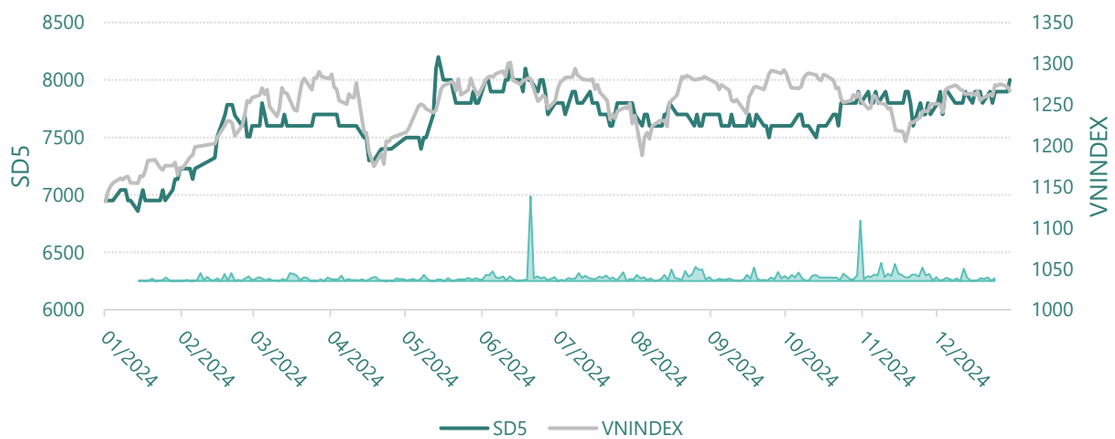


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- America LLC
- Nguyễn Ngọc Đông (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Mạnh Toàn (Thành viên HĐQT)
- Trần Hữu Hùng
- Khác

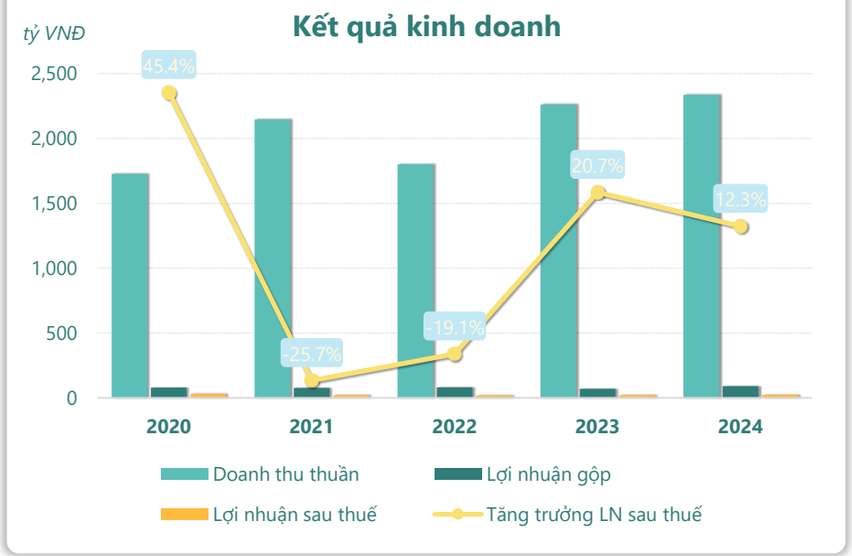
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SD5** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,337** tỷ đồng **tăng 3.31%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.3%** đạt **23.65** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.94%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

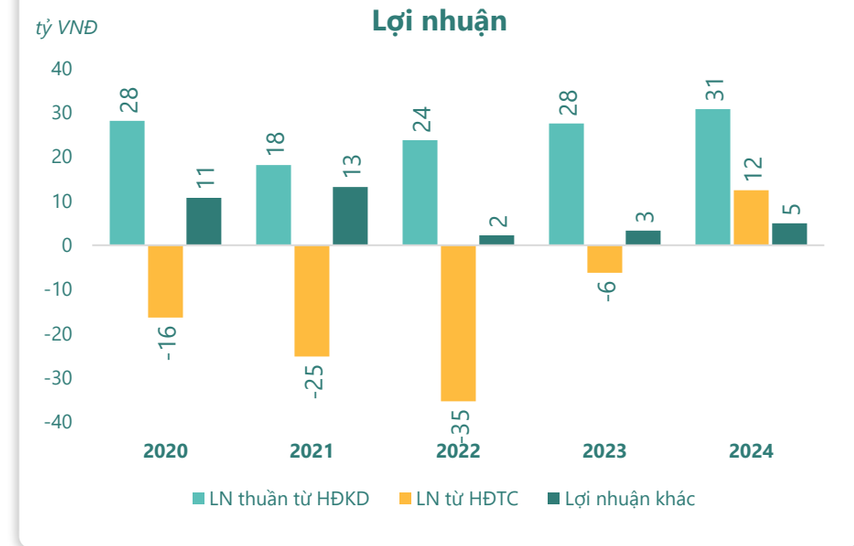
KẾT QUẢ KINH DOANH

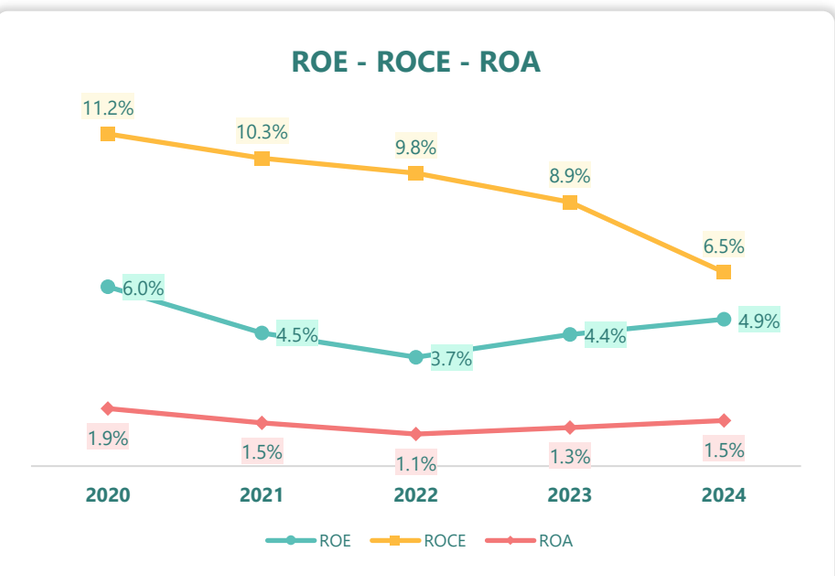


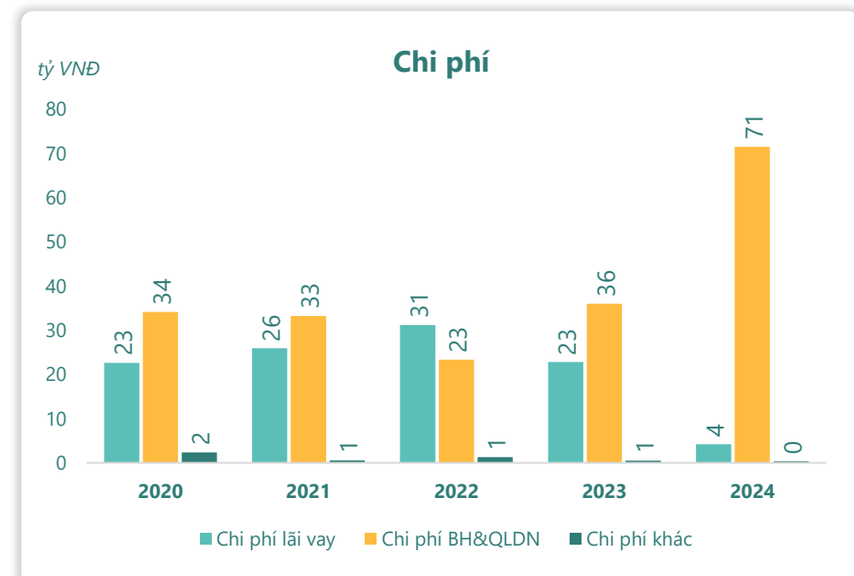
Năm **2024**, **SD5** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.77** tỷ đồng, **tăng lên 3.24** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.66 tỷ đồng) là 5.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.23** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **71.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

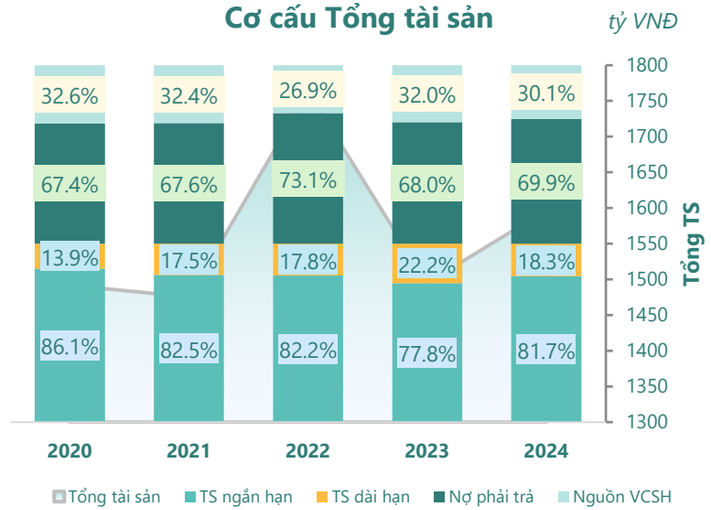
ROE của SD5 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.94%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

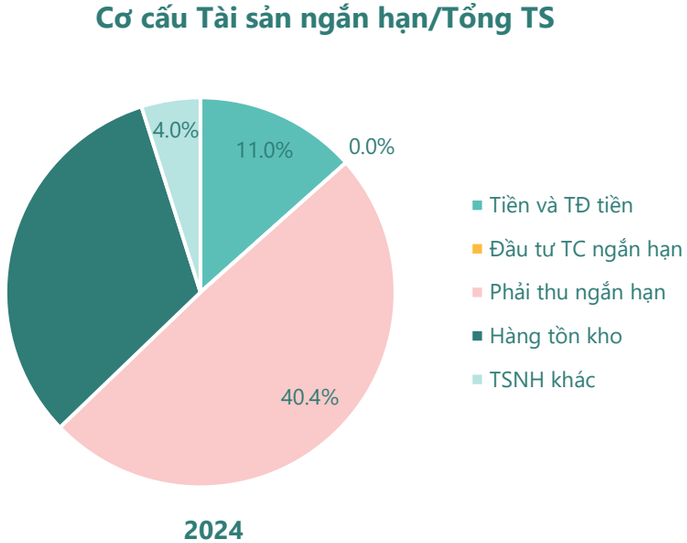


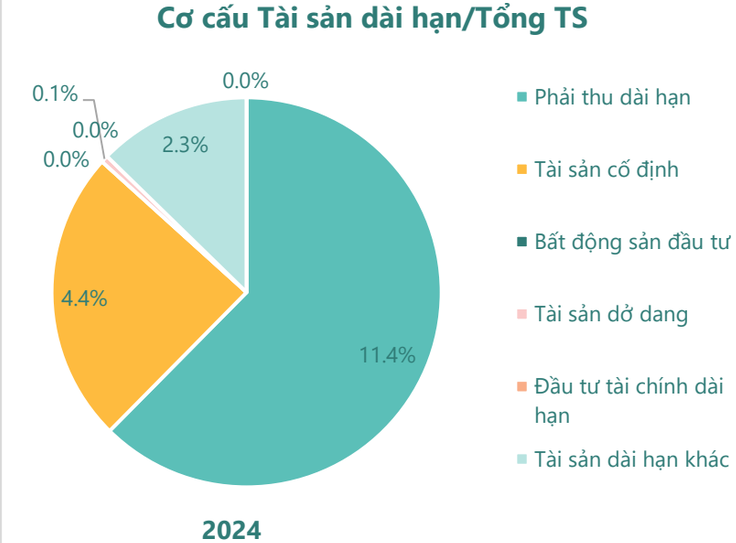




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SD5** năm 2024 tăng trưởng **6.80%** so với năm trước, đạt **1,597** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SD5 đạt **1,305** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.4% trên tổng tài sản.

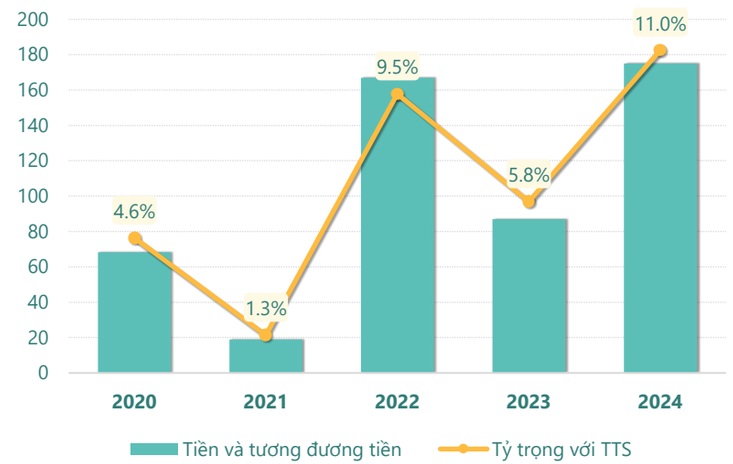
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **292.0** tỷ đồng giảm **11.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.3%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **11.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.44%.

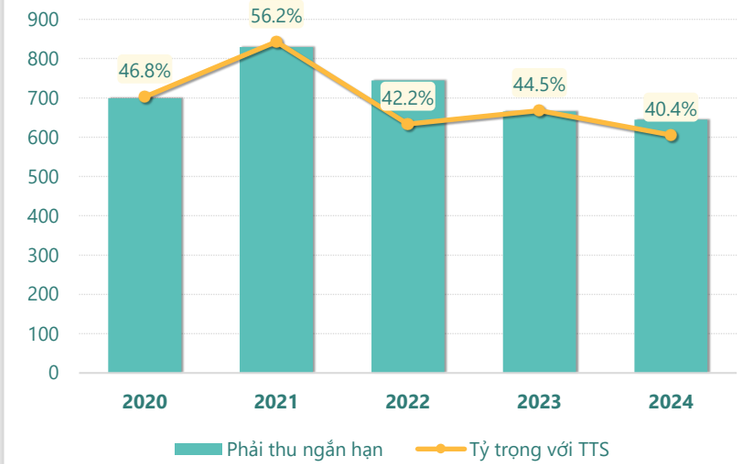
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

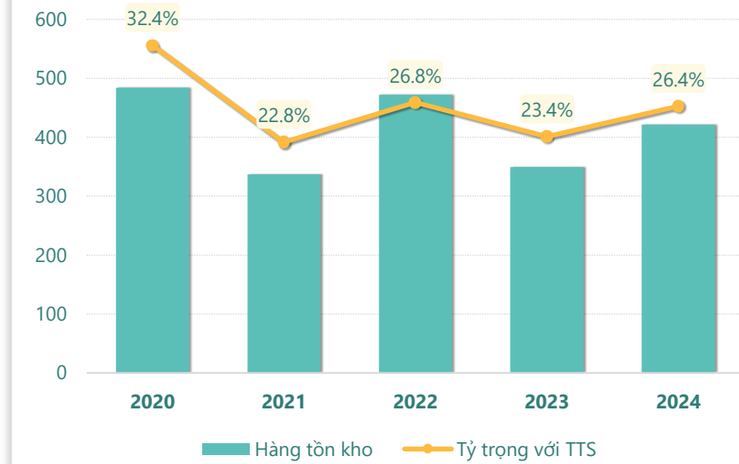
Tiền và tương đương tiền



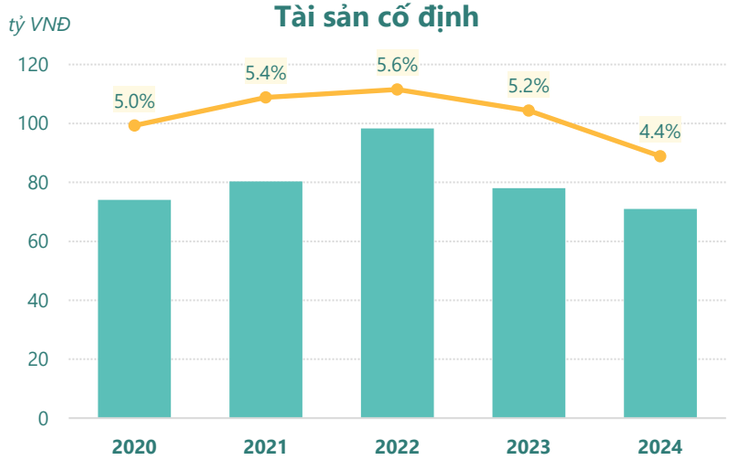
Phải thu ngắn hạn



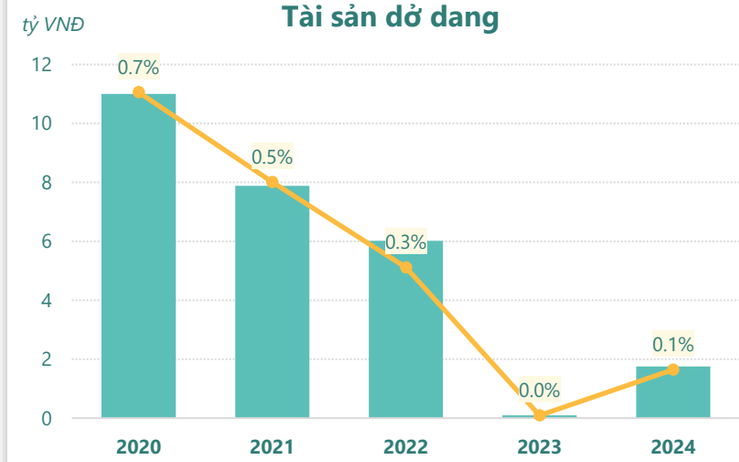
Hàng tồn kho



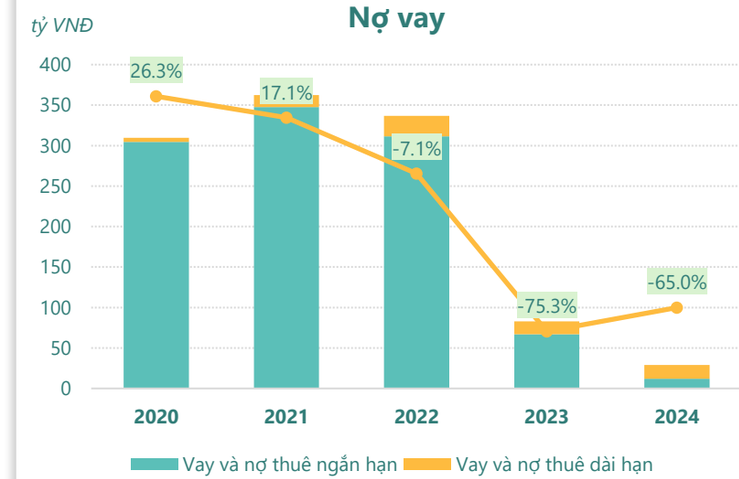
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

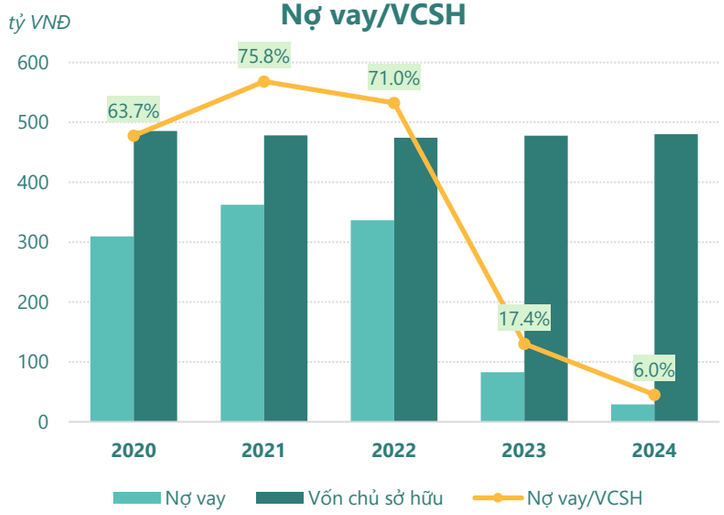


Nợ vay

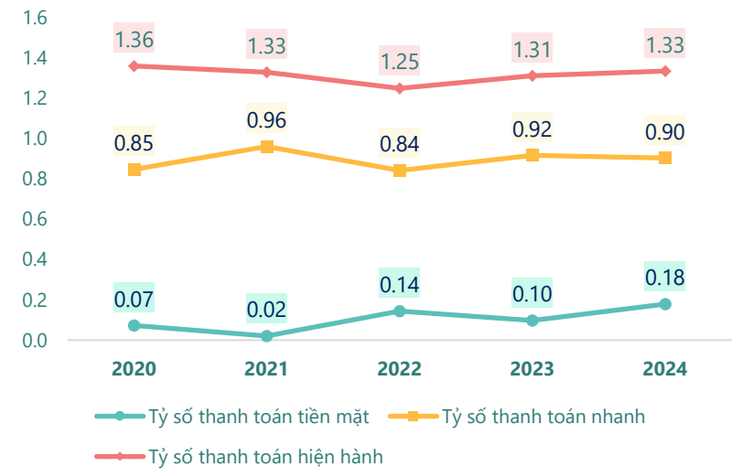


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

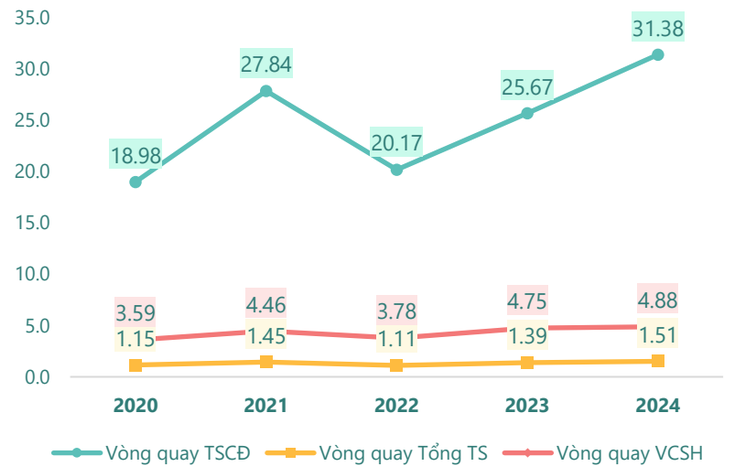
Nợ vay/VCSH



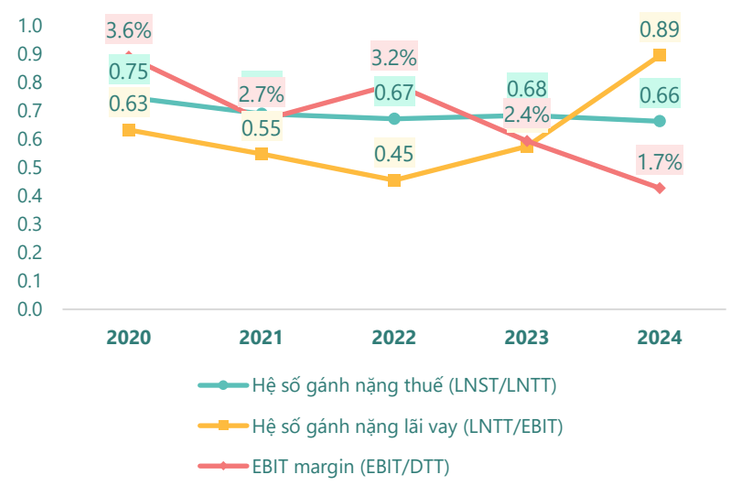
Chỉ số thanh khoản



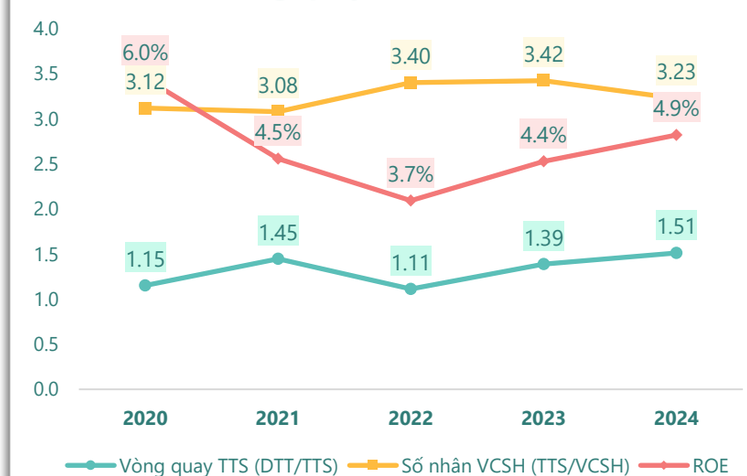
Vòng quay tài sản



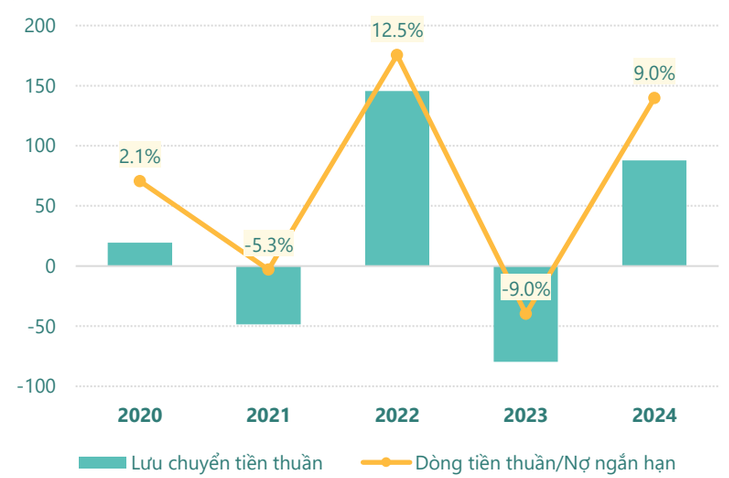
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,148**	**1,801**	**2,262**	**2,337**
Giá vốn hàng bán	2,071	1,718	2,192	2,247
Lợi nhuận gộp	**76.5**	**82.4**	**69.8**	**89.8**
Doanh thu HĐTC	39.9	44.4	113	185
Chi phí TC	65.0	79.7	119	173
Chi phí lãi vay	**25.9**	**31.2**	**22.8**	**4.23**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.2	23.3	36.0	71.5
LN thuần từ HĐKD	**18.1**	**23.8**	**27.5**	**30.8**
Lợi nhuận khác	13.2	2.23	3.29	4.93
LN trước thuế	**31.3**	**26.0**	**30.8**	**35.7**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**17.4**	**21.1**	**23.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**17.4**	**21.1**	**23.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-74.0	221	203	179
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	-8.25	-4.28	-7.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.90	-67.2	-278	-83.2
Tiền đầu kỳ	68.3	18.9	167	86.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.5**	**145**	**-79.7**	**87.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.86	2.61	-0.38	0.21
Tiền cuối kỳ	18.9	167	86.9	175

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,476**	**1,763**	**1,495**	**1,597**
Tài sản ngắn hạn	**1,217**	**1,448**	**1,164**	**1,305**
Tiền và tương đương tiền	18.9	167	86.9	175
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	829	744	666	645
Hàng tồn kho	337	472	349	421
Tài sản ngắn hạn khác	32.1	65.0	61.8	63.8
Tài sản dài hạn	**258**	**314**	**331**	**292**
Phải thu dài hạn	133	164	222	182
Tài sản cố định	80.3	98.3	78.0	71.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.88	6.01	0.09	1.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	36.9	46.2	31.5	37.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**997**	**1,288**	**1,017**	**1,116**
Nợ ngắn hạn	**917**	**1,160**	**888**	**978**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	348	311	66.9	12.0
Phải trả người bán ngắn hạn	170	165	150	166
Nợ dài hạn	**80.5**	**128**	**129**	**138**
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	25.1	16.1	17.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**478**	**474**	**478**	**480**
Vốn chủ sở hữu	**478**	**474**	**478**	**480**
Vốn điều lệ	260	260	260	260
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**